



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của Polaris International

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
DỊCH VỤ CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG
ĐỨC LONG GIA LẠI**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 59000437257 ngày 21 tháng 12 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 06 lần đăng ký điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02/12/2010). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 18.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế tại ngày 31/12/2010: 18.000.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 43 Lý Nam Đế, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (059) 3829.021
- Fax: (059) 3829.021

Ngành nghề kinh doanh chính

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải bằng đường bộ;
- Vận tải khách bằng xe buýt;
- Vận tải khách theo tuyến cố định;
- Vận tải hàng;
- Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Đại lý mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn tổng hợp;
- Hoạt động vui chơi, giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Cho thuê văn phòng;
- Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng;
- Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 96 người. Trong đó nhân viên quản lý 20 người. Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Nguyễn Đình Trạc	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27/11/2009
• Ông Bùi Pháp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/11/2009
• Ông Võ Châu Hoàng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/03/2009
• Ông Đỗ Chiến Đấu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/03/2009
• Ông Lê Phú Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/03/2009

Ban Kiểm soát

• Bà Trần Thị Kim Cúc	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 15/09/2009
• Ông Lê Hoài Nhân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/09/2009
• Ông Ngô Tấn Quốc Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12/05/2010
• Ông Phạm Tiến Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/09/2009
		Miễn nhiệm ngày 12/05/2010

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Lê Phú Hà	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10/02/2009
• Ông Nguyễn Ngọc Diễn	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14/04/2010
• Ông Phạm Tiến Dũng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14/05/2010
• Bà Hà Thị Phương Oanh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 21/12/2007

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc



Lê Phú Hà

Gia Lai, ngày 10 tháng 02 năm 2011

001
ĐN
N.
EM
K
KH



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 579/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2010, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 10/02/2011 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 25. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu thì các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2010, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Lê Khắc Minh
Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0103/KTV

Trần Thị Nở
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1135/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		15.064.396.135	11.951.823.599
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		603.182.095	2.554.008.454
1. Tiền	111	6	603.182.095	2.554.008.454
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.943.044.406	9.313.694.453
1. Phải thu khách hàng	131		945.367.662	256.251.697
2. Trả trước cho người bán	132		-	25.000.000
3. Các khoản phải thu khác	135	7	12.997.676.744	9.032.442.756
IV. Hàng tồn kho	140		41.800.313	-
1. Hàng tồn kho	141	8	41.800.313	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		476.369.321	84.120.692
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	145.554.100	31.575.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		290.360.471	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	40.454.750	52.545.692
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.436.556.665	19.852.218.917
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		22.782.078.955	19.075.039.608
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	16.876.797.759	17.329.514.719
- Nguyên giá	222		19.597.340.173	18.992.380.191
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.720.542.414)	(1.662.865.472)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	1.444.626.666	1.711.326.973
- Nguyên giá	225		2.457.142.857	2.457.142.857
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.012.516.191)	(745.815.884)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	14.656.249	34.197.916
- Nguyên giá	228		58.625.000	58.625.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(43.968.751)	(24.427.084)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	4.445.998.281	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		654.477.710	777.179.309
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	499.677.710	667.600.109
2. Tài sản dài hạn khác	268	16	154.800.000	109.579.200
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		38.500.952.800	31.804.042.516

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		9.173.579.169	9.667.960.399
I. Nợ ngắn hạn	310		6.501.345.719	4.621.052.125
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	3.231.996.000	3.030.000.000
2. Phải trả người bán	312		1.489.198.695	17.325.000
3. Người mua trả tiền trước	313		-	601.363.632
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	1.073.379.686	535.455.502
5. Phải trả người lao động	315		191.961.476	240.770.836
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	129.508.328	84.552.770
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		385.301.534	111.584.385
II. Nợ dài hạn	330		2.672.233.450	5.046.908.274
1. Vay và nợ dài hạn	334	20	2.185.415.274	5.046.908.274
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		486.818.176	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		29.327.373.631	22.136.082.117
I. Vốn chủ sở hữu	410		29.327.373.631	22.136.082.117
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	18.000.000.000	15.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417	21	1.797.568.389	1.797.568.389
3. Quỹ dự phòng tài chính	418	21	321.840.380	100.986.988
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	21	9.207.964.862	5.237.526.740
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		38.500.952.800	31.804.042.516



Giám đốc

Lê Phú Hà

Gia Lai, ngày 10 tháng 02 năm 2011

Kế toán trưởng

Hà Thị Phương Oanh

Người lập biểu

Hà Thị Phương Oanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	22	18.956.820.206	15.380.063.396
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	22	18.956.820.206	15.380.063.396
4. Giá vốn hàng bán	11	23	6.136.311.960	5.982.073.780
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		12.820.508.246	9.397.989.616
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	2.077.574	1.513.985
7. Chi phí tài chính	22	25	1.153.888.875	1.230.051.792
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.153.888.875	1.230.051.792
8. Chi phí bán hàng	24		417.157.573	355.720.959
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.621.597.979	2.422.734.268
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.629.941.393	5.390.996.582
11. Thu nhập khác	31	26	15.601.349	1.546.909
12. Chi phí khác	32	27	40.289.895	26.029.747
13. Lợi nhuận khác	40		(24.688.546)	(24.482.838)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	28	8.605.252.847	5.366.513.744
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	1.104.894.184	474.714.023
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	28	7.500.358.663	4.891.799.721
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	4.167	4.595

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Lê Phú Hà

Hà Thị Phương Oanh

Hà Thị Phương Oanh

Gia Lai, ngày 10 tháng 02 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	18.956.648.420	16.238.899.264
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(8.055.982.583)	(7.108.370.933)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.113.302.334)	(1.857.932.294)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.153.888.875)	(1.230.051.792)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(506.228.521)	(385.353.832)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.995.418.696	3.053.083.609
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(9.166.201.236)	(8.814.123.252)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.956.463.567	(103.849.230)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(4.251.870.500)	(1.635.960.000)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	2.000.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.077.574	1.513.985
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.247.792.926)	(1.634.446.015)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	5.500.000.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	390.000.000	2.366.000.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.409.497.000)	(4.000.000.000)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(640.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.659.497.000)	3.866.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.950.826.359)	2.127.704.755
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.554.008.454	426.303.699
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	603.182.095	2.554.008.454

Giám đốc

Lê Phú Hà
Gia Lai, ngày 10 tháng 02 năm 2011

Kế toán trưởng

Hà Thị Phương Oanh

Người lập biểu

Hà Thị Phương Oanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 59000437257 ngày 21 tháng 12 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 06 lần đăng ký điều chỉnh Giấy chứng đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02/12/2010). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải bằng đường bộ;
- Vận tải khách bằng xe buýt;
- Vận tải khách theo tuyến cố định;
- Vận tải hàng;
- Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Đại lý mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn tổng hợp;
- Hoạt động vui chơi, giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Cho thuê văn phòng;
- Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng;
- Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để tắt toán số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 – 50
Phương tiện vận tải	5 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8

4.7 Tài sản cố định vô hình**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trừ trường hợp đi thuê đất).

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có được quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Quyền sử dụng đất không có thời gian thì không trích khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3 – 5

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Hoạt động vận tải khách bằng xe buýt không chịu thuế;
Các dịch vụ khác (thuê bãi, dịch vụ bến, bến đỗ, cho thuê xe...) chịu thuế suất là 10%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp bằng 25% lợi nhuận thu được.
 - Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 39121000119 ngày 12 tháng 01 năm 2011 của UBND Tỉnh Gia Lai, Công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 1 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2007) và giảm 50% cho 4 năm tiếp theo (từ năm 2008 đến năm 2011).
- Tiền thuê đất: Miễn tiền thuê đất trong 06 năm đối với phần đất Nhà nước cho thuê để thực hiện dự án, kể từ ngày 27/01/2004 (theo Quyết định số 14/QĐ-UB của UBND tỉnh Gia Lai).
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Điều chỉnh hồi tố

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 39121000119 ngày 12 tháng 01 năm 2011 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai về việc ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án Bến xe Đức Long Gia Lai thì Công ty được giảm 50% số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho 4 năm (từ năm 2008 đến năm 2011). Do đó Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố các số liệu có liên quan cho năm 2008 và 2009 như sau:

Điều chỉnh hồi tố năm 2008

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 31/12/2008	Số liệu tại ngày 31/12/2008 (Trình bày lại)	Chênh lệch VND	Ghi chú
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	739.714.290	393.987.271	(345.727.019)	(1)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.019.739.762	2.365.466.781	345.727.019	(1)

Báo cáo kết quả kinh doanh	Số liệu Năm 2008	Số liệu Năm 2008 (Trình bày lại)	Chênh lệch VND	Ghi chú
Chi phí thuế TNDN hiện hành	731.080.851	385.353.832	(345.727.019)	(1)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.019.739.762	2.365.466.781	345.727.019	(1)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.226	2.607	381	(2)

(1) Do áp dụng ưu đãi giảm 50% số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp nên dẫn đến chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành giảm 345.727.019 đồng, từ đó làm giảm khoản thuế phải nộp nhà nước và tăng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối số liệu tương ứng.

(2) Do giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành nên làm tăng lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông, do đó làm tăng lãi cơ bản trên cổ phiếu 381 đồng/cổ phiếu.

Điều chỉnh hồi tố năm 2009

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 31/12/2009	Số liệu tại ngày 31/12/2009 (Trình bày lại)	Chênh lệch VND	Ghi chú
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1.362.294.389	535.455.502	(826.838.887)	(3)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4.410.687.853	5.237.526.740	826.838.887	(3)

Báo cáo kết quả kinh doanh	Số liệu Năm 2009	Số liệu Năm 2009 (Trình bày lại)	Chênh lệch VND	Ghi chú
Chi phí thuế TNDN hiện hành	955.825.891	474.714.023	(481.111.868)	(1)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.410.687.853	4.891.799.721	481.111.868	(1)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.143	4.595	452	(2)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- (1) Do áp dụng ưu đãi giảm 50% số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp nên dẫn đến chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành giảm 481.111.868 đồng, từ đó làm Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2009 tăng khoản tương ứng.
- (2) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành giảm dẫn đến Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông tăng tương ứng, từ đó làm tăng lãi cơ bản trên cổ phiếu là 452 đồng/cổ phiếu.
- (3) Do tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm 2008 là 345.727.019 đồng, năm 2009 là 481.111.868 đồng nên làm giảm khoản thuế phải nộp nhà nước và tăng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31/12/2009 là 826.838.887 đồng.

6. Tiền

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tiền mặt	594.860.356	2.416.686.469
Tiền gửi ngân hàng	8.321.739	137.321.985
Cộng	603.182.095	2.554.008.454

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
BHXH, BHYT nộp thừa	-	2.499.600
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai	9.697.340.726	4.027.012.956
DNTN Đức Kiên Gia Lai	3.300.000.000	5.000.000.000
Phải thu khác	336.018	2.930.200
Cộng	12.997.676.744	9.032.442.756

8. Hàng tồn kho

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Hàng hóa	41.800.313	-
Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng	41.800.313	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Vé, hóa đơn GTGT kiêm lệnh xuất kho	-	31.575.000
Chi phí thay thế sầm lốp ô tô	91.600.000	-
Chi phí bảo hiểm xe ô tô	53.954.100	-
Cộng	145.554.100	31.575.000

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tạm ứng	40.454.750	52.545.692
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Cộng	40.454.750	52.545.692

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	17.318.780.191	1.591.200.000	82.400.000	18.992.380.191
Mua sắm trong kỳ	18.641.800	581.318.182	20.000.000	619.959.982
Giảm trong năm	-	-	15.000.000	15.000.000
Số cuối năm	17.337.421.991	2.172.518.182	87.400.000	19.597.340.173
Khấu hao				
Số đầu năm	1.558.207.138	49.725.000	54.933.334	1.662.865.472
Khấu hao trong kỳ	789.473.017	254.570.592	27.105.558	1.071.149.167
Giảm trong năm	-	-	13.472.225	13.472.225
Số cuối năm	2.347.680.155	304.295.592	68.566.667	2.720.542.414
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	15.760.573.053	1.541.475.000	27.466.666	17.329.514.719
Số cuối kỳ	14.989.741.836	1.868.222.590	18.833.333	16.876.797.759

Giá trị còn lại của các tài sản đem cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại ngày 31/12/2010 là 1.868.222.590 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định thuê tài chính

	P.tiền vận tải truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	2.457.142.857	2.457.142.857
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
Số cuối năm	2.457.142.857	2.457.142.857
Khấu hao		
Số đầu năm	745.815.884	745.815.884
Khấu hao trong năm	266.700.307	266.700.307
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
Số cuối năm	1.012.516.191	1.012.516.191
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	1.711.326.973	1.711.326.973
Số cuối năm	1.444.626.666	1.444.626.666

Theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 074/09/ALCII-HDCT ngày 31/08/2009 với Chi nhánh Công ty cho thuê Tài chính II tại Khánh Hòa (Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam) và các Phụ lục của Hợp đồng này, Công ty đã thuê tài chính 6 chiếc xe ô tô Transico trong thời hạn thuê là 26 tháng. Lãi suất thuê (trong hạn) là 0,875%/tháng. Lãi quá hạn bằng 150% lãi suất thuê trong hạn.

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	58.625.000	58.625.000
Tăng khác	-	-
Số cuối năm	58.625.000	58.625.000
Khấu hao		
Số đầu năm	24.427.084	24.427.084
Khấu hao trong năm	19.541.667	19.541.667
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối năm	43.968.751	43.968.751
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	34.197.916	34.197.916
Số cuối năm	14.656.249	14.656.249

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Chi phí đầu tư mở rộng Bến xe Đức Long	4.445.998.281	-
Các công trình xây dựng cơ bản khác	-	-
Cộng	4.445.998.281	-

15. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	12.859.529	66.236.473
Chi phí thuê cây xăng nhiều năm (Tương ứng với doanh thu nhận trước)	486.818.181	601.363.636
Cộng	499.677.710	667.600.109

16. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Các khoản thế chấp ký quỹ, ký cược (Công ty Cho thuê Tài chính II)	154.800.000	109.579.200
Cộng	154.800.000	109.579.200

17. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	3.231.996.000	3.030.000.000
- Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	2.000.000.000	2.000.000.000
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín_CN Gia Lai	312.000.000	390.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam_CN Gia Lai	129.996.000	-
- Công ty Cho thuê Tài chính II_CN Khánh Hòa	790.000.000	640.000.000
Cộng	3.231.996.000	3.030.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	60.741.479
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.073.379.686	474.714.023
Cộng	1.073.379.686	535.455.502

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	129.508.328	84.552.770
- Nhận đặt cọc của nhân viên bán vé	96.700.000	16.000.000
- Phải trả khác	32.808.328	68.552.770
Cộng	129.508.328	84.552.770

20. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Vay dài hạn	2.185.415.274	4.256.908.274
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (1)	1.710.908.274	3.710.908.274
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín_CN Gia Lai (2)	312.000.000	546.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam_CN Gia Lai (3)	162.507.000	-
Nợ dài hạn	-	790.000.000
- Công ty Cho thuê Tài chính II_CN Khánh Hòa	-	790.000.000
Cộng	2.185.415.274	5.046.908.274

- (1) Vay Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai theo hợp đồng thỏa thuận ngày 19/02/2009. Theo đó, thời hạn vay của hợp đồng đến hết năm 2012. Lãi suất cho vay theo lãi suất cho vay trung hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trung hạn.

+ Trả lãi tiền vay hàng quý.

+ Việc trả tiền gốc vay cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai căn cứ vào giấy thu nợ giữa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- (2) Vay Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín_CN Gia Lai theo hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần ngày 06/10/2009 để bổ sung vốn mua xe ô tô khách. Theo đó, thời hạn vay của hợp đồng là 36 tháng. Lãi suất cho vay 0,875%/tháng chỉ áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên, các lần giải ngân sau lãi suất được áp dụng theo mức lãi suất do Ngân hàng xác định tại thời điểm giải ngân nhưng không thấp hơn lãi suất của lần giải ngân đầu tiên. Bên vay thế chấp, cầm cố tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp là 3 xe ô tô khách. Trị giá thế chấp là 1.515.000.000 đồng.
- (3) Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam_CN Gia Lai theo hợp đồng tín dụng ngày 25/03/2010 để mua xe ô tô. Theo đó, thời hạn vay của hợp đồng là 36 tháng. Lãi suất cho vay 18%/năm áp dụng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên cho đến ngày 01/04/2010 và thời gian tiếp theo điều chỉnh 3 tháng/lần vào các ngày 02/01, 01/04, 01/07, 01/10 và bằng lãi suất tiết kiệm thường 12 tháng loại trả sau + biên độ 7,5%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất vay tối thiểu. Tài sản cầm cố, thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay.

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/09	9.500.000.000	-	-	2.365.466.781	11.865.466.781
Tăng trong năm	5.500.000.000	1.797.568.389	100.986.988	4.891.799.721	12.290.355.098
Giảm trong năm				2.019.739.762	2.019.739.762
Số dư tại 31/12/09	15.000.000.000	1.797.568.389	100.986.988	5.237.526.740	22.136.082.117
Số dư tại 01/01/10	15.000.000.000	1.797.568.389	100.986.988	5.237.526.740	22.136.082.117
Tăng trong năm	3.000.000.000	-	220.853.392	7.500.358.663	10.721.212.055
Giảm trong năm				3.529.920.541	3.529.920.541
Số dư tại 31/12/10	18.000.000.000	1.797.568.389	321.840.380	9.207.964.862	29.327.373.631

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai	9.840.000.000	8.200.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	8.160.000.000	6.800.000.000
Cộng	18.000.000.000	15.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2010 Cổ phiếu	31/12/2009 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.800.000	1.500.000
- Cổ phiếu thường	1.800.000	1.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.800.000	1.500.000
- Cổ phiếu thường	1.800.000	1.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	5.237.526.740	2.365.466.781
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	7.500.358.663	4.891.799.721
Phân phối lợi nhuận	3.529.920.541	2.019.739.762
Phân phối lợi nhuận năm trước	3.529.920.541	2.019.739.762
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	1.797.568.389
- Trích quỹ dự phòng tài chính	220.853.392	100.986.988
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	309.067.149	121.184.385
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	3.000.000.000	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	9.207.964.862	5.237.526.740

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2009 theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 12/05/2010.

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Tổng doanh thu	18.956.820.206	15.380.063.396
+ Doanh thu dịch vụ vận chuyển bằng xe buýt	9.007.206.000	7.176.419.988
+ Doanh thu dịch vụ bến xe	9.949.614.206	8.203.643.408
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.956.820.206	15.380.063.396

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Giá vốn hàng bán

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá vốn dịch vụ vận chuyển bằng xe buýt	4.987.081.145	4.527.946.510
Giá vốn dịch vụ bến xe	1.149.230.815	1.454.127.270
Cộng	6.136.311.960	5.982.073.780

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.077.574	1.513.985
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	2.077.574	1.513.985

25. Chi phí tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền vay	1.153.888.875	1.230.051.792
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	1.153.888.875	1.230.051.792

26. Thu nhập khác

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Thu nhập từ bán thanh lý tài sản	1.818.182	-
Thu nhập khác	13.783.167	1.546.909
Cộng	15.601.349	1.546.909

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Chi phí khác

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	1.527.775	-
Chi phí khác (nộp phạt, chi phí không hợp lệ...)	38.762.120	26.029.747
Cộng	40.289.895	26.029.747

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.605.252.847	5.366.513.744
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	233.900.626	95.348.492
Điều chỉnh tăng	233.900.626	95.348.492
- Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác	58.809.962	18.672.912
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	175.090.664	26.029.747
- Chi phí lãi vay (do chưa góp đủ số Vốn điều lệ)	-	50.645.833
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	8.839.153.473	5.461.862.236
Thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	2.209.788.368	1.365.465.559
Thuế TNDN được miễn giảm theo T.tr 03/2009/TT-BTC	-	409.639.668
Thuế TNDN được giảm theo Giấy chứng nhận đầu tư	1.104.894.184	481.111.868
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.104.894.184	474.714.023
Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.500.358.663	4.891.799.721

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.500.358.663	4.891.799.721
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	7.500.358.663	4.891.799.721
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.800.000	1.064.521
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.167	4.595

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Thông tin các bên liên quan

a. Thông tin về các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
C.Ty CP TĐ Đức Long Gia Lai	Công ty đầu tư
C.Ty TNHH KT & CB Đá Đức Long Gia Lai	Chung Công ty đầu tư
C.Ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	Chung Công ty đầu tư
C.Ty CP Đầu tư và Phát triển Điện Năng	Chung Công ty đầu tư
C.Ty CP TR & CCN Đức Long Gia Lai	Chung Công ty đầu tư
C.Ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	Chung Công ty đầu tư

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VND
Bán hàng		
C.Ty CP TĐ Đức Long Gia Lai	Thuê kho, vận chuyển	528.363.636
C.Ty TNHH KT & CB Đá Đức Long Gia Lai	Vận chuyển công nhân	165.454.545
C.Ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	Vận chuyển công nhân	99.272.727
C.Ty CP Đầu tư và Phát triển Điện Năng	Thuê văn phòng	40.909.091
C.Ty CP TR & CCN Đức Long Gia Lai	Thuê kiốt, vận chuyển	468.292.111
C.Ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	Vận chuyển, điện nước	130.331.364
Mua hàng		
C.Ty CP TĐ Đức Long Gia Lai	Thuê xe buýt	568.410.663
	Chi trả lãi vay	818.565.500
C.Ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	Thi công công trình	4.464.640.081

c. Số dư với các bên liên quan

Công ty liên quan	Nội dung	Phải thu VND	Phải trả VND
C.Ty CP TĐ Đức Long Gia Lai	Phải thu khác	9.697.340.726	
	Vay DH đến hạn trả		2.000.000.000
	Nợ gốc vay dài hạn		1.710.908.274
C.Ty TNHH KT & CB Đá Đức Long Gia Lai	Phải thu khách hàng	182.000.000	
C.Ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	Phải thu khách hàng	109.200.000	
C.Ty CP TR & CCN Đức Long Gia Lai	Phải thu khách hàng	516.210.162	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

32. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên các báo cáo trên đã được trình bày lại theo quy định của Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Giám đốc



Lê Phú Hà

Gia Lai, ngày 10 tháng 02 năm 2011

Kế toán trưởng

Hà Thị Phương Oanh

Người lập biểu

Hà Thị Phương Oanh